TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 3 - 2020
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Kim Chi.

2. Bà Trần Thị Ánh Thu.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Bé Thơ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện S, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lin Lun W, sinh năm 1981; nơi cư trú: Đường Q, khóm 11, phường Đ, khu T, huyện T, Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng đề ngày 08/5/2019, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:

Do được mai mối và tìm hiểu nhau nên bà T và ông Lin Lun W xác lập quan hệ hôn nhân, tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 60 ngày 18/7/2016. Cuộc sống chung của vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân: do bất đồng ngôn ngữ, không hòa hợp. Vợ chồng đã ly thân khoảng 01 năm nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Lin Lun W.

Về con chung: Không có; về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng.

Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đối với bị đơn ông Lin Lun W cư trú tại Đài Loan theo Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự số 43/UTTPDS-TA1 ngày 03/6/2019 và Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự số 52/UTTPDS-TA1 ngày 08/7/2019, cụ thể: gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án; Lịch làm việc của Tòa án. Văn bản ủy thác tư pháp đã được Bộ Tư pháp gửi đến Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan, Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng ông Lin Lun W.

Ông Lin Lun W không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà T cư trú tại huyện S, tỉnh An Giang, Việt Nam; ông Lin Lun W cư trú tại Đài Loan. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Vụ án không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[1.3] Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Lin Lun W đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như ông Lin Lun W từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Lin Lun W.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông Lin Lun W tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh An Giang ngày 18/7/2016 đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Lin Lun W được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Từ ngày bà T nộp đơn yêu cầu ly hôn đến ngày mở phiên tòa, ông Lin Lun W không liên lạc với bà T, ông Lin Lun W vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều đó đã thể hiện ý chí của ông Lin Lun W không còn tình cảm vợ chồng với bà T, không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T.

Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông Lin Lun W đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông Lin Lun W là có căn cứ đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T ly hôn với ông Lin Lun W.

[2.2] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ giải quyết vụ án trong phạm vi đơn khởi kiện của bà T. Hội đồng xét xử không giải quyết về con chung, về tài sản chung và nợ chung.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T.

Bà Phạm Thị Thu T được ly hôn với ông Lin Lun W.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Thu T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm thu lệ phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số: AA/2017/0002521 ngày 03/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: TU/2017/0002947 ngày 28/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang

5. Về quyền kháng cáo:

- Bà Phạm Thị Thu T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

- Ông Lin Lun W được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- UBND huyện S, tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Gia đình và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ